

# SO SÁNH HÌNH ẢNH BIỂU TRUNG CỦA THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG THÁI LAN VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Vân Chi\*

Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 05 tháng 03 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 03 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 04 năm 2024

**Tóm tắt:** Trong kho tàng tục ngữ, thành ngữ Thái Lan thì các thành ngữ có từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người chiếm một số lượng đáng kể. Việc phân tích hình ảnh và ý nghĩa biểu trưng trong thành ngữ cũng như dấu ấn văn hóa Thái Lan thông qua thành ngữ và đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt cho thấy sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ về mặt ngữ nghĩa và tính biểu trưng. Ngoài ra, việc phân tích các giá trị giáo huấn và giá trị phê phán của thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể cũng sẽ giúp cho người học tiếng Thái Lan nói riêng và người đọc nói chung hiểu rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ, cuộc sống, đất nước và con người Thái Lan. Hiểu biết đó sẽ giúp cho chúng ta có ứng xử phù hợp khi giao tiếp hay làm việc với người Thái. Điều này thực sự cần thiết trong bối cảnh mối quan hệ giữa hai quốc gia ngày càng được mở rộng, sự giao lưu hợp tác diễn ra ngày càng nhiều trên mọi lĩnh vực.

*Từ khóa:* thành ngữ, tiếng Thái Lan, tiếng Việt, bộ phận cơ thể người, biểu trưng.

## 1. Đặt vấn đề

Tục ngữ, thành ngữ là truyền thống dân tộc đã hình thành từ hàng nghìn năm. Đó là di sản của dân tộc, là một kho tàng văn học quý báu có giá trị về mặt ngôn ngữ, sự sáng tạo và những bài học sâu sắc về lối sống, cách ứng xử trong xã hội cũng như phản ánh quan niệm và lối sống của người dân ở mỗi quốc gia. Thành ngữ, tục ngữ xuất hiện từ lâu là những câu nói sắc sảo, súc tích, dễ nghe cũng như có ý nghĩa hay và sâu sắc. Theo định nghĩa của tác giả Hoàng Văn Hành (2003), “Thành ngữ là một tổ hợp cố định, bền vững về hình thái-cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về ý nghĩa, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hằng ngày, đặc biệt trong khẩu ngữ”. Về nghĩa biểu trưng trong thành ngữ, các nhà ngôn ngữ học quan niệm rằng thành ngữ là một loại đơn vị mà trong ngôn ngữ học thừa nhận là tương đương với từ trong chức năng biểu đạt và hoạt động ngôn từ. Theo Bùi Khắc Việt (1978), các thành ngữ đều có nghĩa hàm ẩn (nghĩa bóng) chứ không đơn thuần chỉ có nghĩa tường minh, nghĩa định danh. Hay nói cách khác, qua cách cấu tạo, cách dùng, người ta đã thổi vào đó những giá trị biểu trưng, những ý nghĩa trừu tượng dưới hình thức những sự vật cụ thể. Mỗi một thành ngữ đều ẩn trong đó một đánh giá, một nhận định của con người, thể hiện nhân sinh quan và văn hóa dân tộc. Có thể thấy rằng việc tìm hiểu thành ngữ, tục ngữ có rất nhiều giá trị về mặt nghệ thuật của ngôn ngữ cũng như hiểu rõ được lối sống, tính cách của người dân ở mỗi dân tộc khác nhau về văn hóa, môi trường sống. Việc nghiên cứu về tục ngữ, thành ngữ vì vậy mà trở thành một cách học ngôn ngữ hiệu quả.

\* Tác giả liên hệ

Email: vanchihatay@yahoo.com

Kết quả khảo sát cho thấy ở Thái Lan có một số nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ với các yếu tố khác nhau, trong đó có các nghiên cứu về yếu tố chỉ con vật như: tác giả Sutthipot Piranawong (2019) so sánh đối chiếu sự giống nhau và khác nhau giữa các thành ngữ, tục ngữ về động vật có ý nghĩa biểu trưng liên quan đến con người của tiếng Thái Lan với tục ngữ, thành ngữ của tiếng Anh. Ngoài ra, tác giả Napat Angkulsinthana (2009) nghiên cứu so sánh thành ngữ, tục ngữ tiếng Thái Lan với tiếng Anh về mặt ngữ nghĩa. Trong tiếng Việt, gần đây có các nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thùy Châu như: nghiên cứu về hình ảnh nước trong thành ngữ tiếng Thái Lan (2010); nghiên cứu tìm hiểu về tính cách con người Thái thông qua thành ngữ, tục ngữ (2015); và nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ có yếu tố con vật trong thành ngữ Thái Lan thông qua đối chiếu với thành ngữ, tục ngữ Việt Nam (2020). Tuy nhiên, các nghiên cứu về thành ngữ tiếng Thái Lan có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người và đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt hiện vẫn chưa được thực hiện.

Trong bài báo này, chúng tôi sử dụng kết hợp phương pháp miêu tả với so sánh - đối chiếu và liên hệ với tiếng Việt để làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của các đơn vị thành ngữ tiếng Thái Lan có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tổng số 50 thành ngữ được thu thập từ tài liệu của tác giả Sophana Srichampa (2000) phân tích ngữ nghĩa kết hợp phân tích thành tố văn hóa nhằm: i) So sánh thành ngữ Thái Lan - Việt Nam về hình ảnh biểu trưng; ii) Phân tích biểu trưng văn hóa trong thành ngữ Thái Lan.

## 2. Kết quả nghiên cứu và diễn giải

### 2.1. So sánh thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái Lan và tiếng Việt về mặt ngữ nghĩa

#### 2.1.1. Thành ngữ tiếng Thái Lan và tiếng Việt cùng hình ảnh và ý nghĩa biểu trưng

Theo như khảo sát trong số các thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái Lan, có những thành ngữ cùng hình ảnh và nghĩa biểu trưng với thành ngữ tiếng Việt sau đây:

Thành ngữ tiếng Thái Lan	Thành ngữ tiếng Việt	Ý nghĩa
1. หลั่งสุ้า หน้าสูติน “lung chống trời, mặt chống đất”	Bán mặt cho đất, bán lưng cho trời	lao động vất vả
2. มือขวา “tay phải”	Cánh tay phải	trợ thủ đắc lực
3. หนังหุ้มกระดูก “da bọc xương”	Da bọc xương	quá gầy
4. สันหลังยาว “sống lưng dài”	Dài lưng tốn vải	lười biếng
5. เคียงบาเคียงไหล่ “vai kề vai”	Kề vai sát cánh	luôn tương trợ, giúp đỡ nhau
6. ปากไม่สิ้นกลิ่นน้าม “miệng chưa hết mùi sữa”	Miệng còn hơi sữa	non nớt
7. ปากบอ “bàn nói”	Ngứa mồm ngứa miệng	nói năng, bàn tán những chuyện không nên nói

“ngứa mồm”		
8. เลือดข้นกว่าน้ำ “máu đặc hơn nước”	Một giọt máu đào hơn ao nước lã	tình máu mủ, huyết thống
9. คบคนให้ดูหน้า ซื่อผ้าให้ดูเนื้อ “chơi với người thì phải nhìn mặt, mua vải thì phải xem chất”	Trông mặt mà bắt hình dong	đánh giá người khác qua vẻ bề ngoài
10. สิบปากว่าไม่เท่าตาเห็น “mười miệng nói không bằng mắt thấy”	Trăm nghe không bằng một thấy	chứng kiến tận mắt hơn là nghe qua người khác
11. ลิ้นไม่มีกระดูก “lưỡi không xương”	Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo	người tráo trở, lật lọng
12. มืออ่อนตีนอ่อน “tay mềm chân mềm”	Rụng rời chân tay	giật mình, bất ngờ về việc xảy ra bất thành linh
13. ปากว่ามือถึง “miệng nói tay với”	Miệng nói tay làm	nhanh nhẹn, tháo vát
14. คอเป็นเอ็น “cổ lên gân”	Gân cổ	tỏ ra bướng bỉnh
15. มีตาหามีแววไม่ “có mắt như không”	Có mắt như mù/ có mắt không trông	không biết người hoặc đồ vật có giá trị
16. หนึ่งใจเดียว “một lòng một dạ”	Một lòng một dạ	đoàn kết, đồng lòng

Từ phân tích và đối chiếu các thành ngữ tiếng Thái Lan và tiếng Việt ở trên, có thể thấy rằng các thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ đều có sự tương đồng về hình ảnh và ý nghĩa biểu trưng. Đó là các bộ phận cơ thể như “mặt”, “lưng” trong thành ngữ หลังกู้ฟ้า หน้าสู้ดิน “lưng chống trời, mặt chống đất” (bán mặt cho đất, bán lưng cho trời) để chỉ sự lao động vất vả của người làm nông nghiệp. Hay thành ngữ มือขวา “tay phải” chỉ những người là trợ thủ đắc lực giống như biểu trưng trong tiếng Việt. Hay hình ảnh “tay” và “chân” biểu trưng cho trạng thái hoảng hốt, bất ngờ như มืออ่อนตีนอ่อน “rụng rời chân tay”. Hai ngôn ngữ đều có thành ngữ dùng hình ảnh “kề vai sát cánh” để chỉ sự tương trợ, hỗ trợ lẫn nhau. Khi nói đến người có thân hình gầy guộc, không có da có thịt, trong tiếng Thái có thành ngữ หนึ่งหุ้มกระดูก “da bọc xương” tương đồng như thành ngữ tiếng Việt khi dùng hình ảnh “da” và “xương” để chỉ người quá gầy. Thành ngữ สันหลังยาว “sống lưng dài” chỉ người lưng dài chân ngắn, ám chỉ người lưỡi biếng, không chịu làm lụng giống như ý nghĩa biểu trưng trong thành ngữ tiếng Việt. Ngoài ra, các bộ phận cơ thể khác như “miệng”, “lưỡi” biểu trưng cho sự nói năng trong cả hai ngôn ngữ như ปากว่ามือถึง “miệng nói tay làm”, ปากบอ “ngứa mồm” hay ลิ้นไม่มีกระดูก “lưỡi không xương nhiều đường lắt léo”. Còn hình ảnh “mắt” xuất hiện trong thành ngữ tiếng Thái Lan và tiếng Việt đều mang nghĩa biểu trưng cho sự nhìn, đánh giá người khác như มีตาหามีแววไม่ “có mắt như mù” hay สิบปากว่าไม่เท่าตาเห็น “mười miệng nói không bằng mắt thấy”. Hay yếu tố “máu” trong thành ngữ เลือดข้นกว่าน้ำ “máu đặc hơn nước” biểu trưng cho tình thân ruột thịt cũng giống như

thành ngữ tiếng Việt “một giọt máu đào hơn ao nước lã”. Có sự tương đồng này là do người dân Việt Nam và người Thái cùng sinh sống ở khu vực Đông Nam Á nên đặc điểm về tư duy, lối sống, suy nghĩ và cách thể hiện hành vi của người dân hai nước có nhiều nét tương đồng.

### 2.1.2. Thành ngữ tiếng Thái Lan và tiếng Việt cùng ý nghĩa biểu trưng, hình ảnh gần giống nhau

Sự gần gũi về điều kiện tự nhiên giữa hai đất nước cũng như sự tương đồng về cách liên tưởng, tri nhận của người dân Thái Lan và Việt Nam tạo nên những thành ngữ giống nhau về nghĩa biểu trưng và sử dụng hình ảnh khá tương đồng. Tuy nhiên, do những khác biệt về điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phương thức sản xuất và cách tư duy dẫn đến sự khác biệt nhỏ về hình ảnh xuất hiện trong các thành ngữ có ý nghĩa biểu trưng giống nhau.

Thành ngữ tiếng Thái Lan	Thành ngữ tiếng Việt	Ý nghĩa	Điểm khác
1. พลิกหน้ามือเป็นหลังมือ “lật bàn tay”	Trở mặt như trở bàn tay	lật lọng	bàn tay (tiếng Thái) # mặt, bàn tay, (tiếng Việt)
2. เจยหน้าอำปาก “ngắt mắt mở miệng”	Mở mày mở mặt	hãnh diện với mọi người xung quanh	mặt, miệng (Thái) # mặt, mày (Việt)
3. อิจฉาดาร้อน “ghen tị mắt nóng”	Ghen ăn tức ở	ghen tức khi người khác hơn mình	mắt (Thái) # ăn, ở (Việt)
4. มือถือสากปากถือศีล “tay cầm chày, miệng niệm kinh”	Miệng nam mô bụng một bồ dao găm	kẻ giả dối	tay (Thái) # bụng (Việt) chày (Thái) # dao găm (Việt)
5. สาวไส้ให้กากิน “kéo ruột cho quạ ăn”	Vạch áo cho người xem lưng	tự bộc lộ cho người khác biết nhược điểm, điểm yếu của mình	kéo (Thái) # vạch (Việt) ruột (Thái) # áo (Việt) quạ (Thái) # người (Việt)
6. อำปากก็เห็นลิ้นไก่ “há miệng thì thấy lưỡi gà”	Đi guốc trong bụng	hiếu ý đồ của người khác	miệng, lưỡi gà (Thái) # bụng, guốc (Việt)
7. ปากกัดตีนถีบ “miệng cắn chân đạp”	Tay làm hàm nhai	vật lộn để kiếm sống	miệng (Thái) # hàm (Việt) chân (Thái) # tay (Việt) đạp (Thái) # nhai (Việt)
8. ตบหัวลูบหลัง “Đánh đầu xoa lưng”	Vừa đám vừa xoa	vừa dọa dẫm vừa dụ dỗ	đánh, xoa (Thái) # đám, xoa (Việt)
9. เข้าเมืองตาหลิ่ว ต้องหลิ่วตาตาม “vào nước mắt lé phải lé mắt theo”	Nhập gia tùy tục	đến nơi nào thì phải làm theo phong tục ở đó	vào, nước, lé mắt (Thái) # nhập, gia, tùy tục (Việt)

10. หน้าซีดเหมือนไก่ต้ม “mặt tái như gà luộc”	Mặt cắt không ra giọt máu	sợ hãi	gà luộc (Thái) # cắt không ra giọt máu (Việt)
11. คนละไม้คนละมือ “mỗi người một tay”	Mỗi người một chân một tay	cùng giúp nhau làm	tay (Thái) # chân, tay (Việt)
12. ตามอดคslaข้าง “mắt mù sờ voi”	Thầy bói xem voi	Phê phán người có cái nhìn phiến diện	mắt mù (Thái) # thầy bói (Việt)
13. ผนังมีหู ประตูมีช่อง “tường có tai, cửa có khe”	Tai vách mạch dừng	nói năng phải cẩn thận kéo những điều cần giấu kín sẽ bị lộ	tường, cửa (Thái) # vách, dừng (Việt)
14. เล่นกับหมา หมาเลียปาก “đùa với chó, chó liếm miệng”	Đùa với chó, chó liếm mặt	dễ dãi với người khác lại bị nhìn mặt	miệng (Thái) # mặt (Việt)
15. จับเสือมือเปล่า “bắt hổ tay không”	Tay không bắt giặc	tìm kiếm lợi nhuận, lợi ích không cần đầu tư	hổ (Thái) # giặc (Việt)

Thành ngữ tiếng Thái Lan เหยหน้า้าปาก “ngẩng mặt mở miệng” và “mở mào mở mặt” trong tiếng Việt cùng chỉ sự hãnh diện với mọi người xung quanh nhưng có sự khác biệt nhỏ khi tiếng Thái sử dụng bộ phận “miệng” còn tiếng Việt dùng bộ phận “mào”. Khi biểu đạt tai họa từ miệng mà ra, tiếng Thái có thành ngữ ปลาหมอตายเพราะปาก “cá rô chết tại miệng” còn tiếng Việt có “Ếch chết tại miệng”. Có thể thấy sự khác biệt nhỏ ở việc sử dụng hình ảnh “cá rô” và “ếch” để biểu đạt ý nghĩa biểu trưng giống nhau. Khi miêu tả những kẻ giả dối, miệng nói từ bi nhân nghĩa nhưng trong lòng thực chất lại nham hiểm, độc địa, tiếng Thái có มือถือสาทุกปากถือศีล “tay cầm chày, miệng niệm kinh” khá tương đồng với tiếng Việt về ý nghĩa biểu trưng khi nói “miệng nam mô bụng một bồ dao găm” nhưng lại có sự khác nhau về hình ảnh “tay cầm chày” và “bụng một bồ dao găm” giữa hai ngôn ngữ. Khi biểu thị sự chung tay, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, tiếng Thái có “คนละไม้คนละมือ “mỗi người một tay” còn tiếng Việt sử dụng cả hai bộ phận là “chân” và “tay” trong thành ngữ “mỗi người một chân một tay”. Để biểu thị sự dễ dãi với người khác lại bị nhìn mặt, tiếng Thái dùng hình ảnh “miệng” trong เล่นกับหมา หมาเลียปาก “đùa với chó, chó liếm miệng” trong khi tiếng Việt sử dụng “mặt” trong “đùa với chó, chó liếm mặt”. Khi nói đến những người tìm kiếm lợi nhuận, lợi ích không cần đầu tư hay làm việc gì quá sức mình, tiếng Thái sử dụng hình ảnh “hổ” trong thành ngữ จับเสือมือเปล่า “bắt hổ tay không” còn tiếng Việt lại có sự khác biệt nhỏ khi sử dụng hình ảnh “giặc” trong “tay không bắt giặc”.

Theo như phân tích ở trên có thể thấy rằng các thành ngữ đều có ý nghĩa biểu trưng tương đồng với tiếng Việt nhưng hình ảnh không hoàn toàn giống nhau mà có sự khác biệt nhỏ.

### 2.1.3. Thành ngữ tiếng Thái Lan và tiếng Việt cùng ý nghĩa biểu trưng nhưng khác hình ảnh

Trong số các thành ngữ tiếng Thái Lan có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người như mặt, mũi, mắt, tay chân, bụng, tai, v.v. thì trong tiếng Việt cũng có các thành ngữ có ý nghĩa biểu trưng tương ứng nhưng lại sử dụng các hình ảnh là tự nhiên, là hành vi, trạng thái, hành động để so sánh.

Thành ngữ tiếng Thái Lan	Thành ngữ tiếng Việt	Ý nghĩa	Điểm khác
1. ลูบหน้าปะจมูก “Vuốt mặt chạm mũi”	Rút dây động rừng	làm một việc nhỏ có thể ảnh hưởng đến nhiều việc, nhiều người có liên quan.	mặt, mũi (tiếng Thái) # dây, rừng (hình ảnh là tự nhiên) (Việt) vuốt, chạm (Thái) # rút, động (Việt)

Thành ngữ Thái Lan sử dụng yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người là “mặt” và “mũi” trong khi tiếng Việt sử dụng hình ảnh vật dụng và tự nhiên là “dây” và “rừng” để so sánh, biểu đạt ý nghĩa biểu trưng giống nhau, đó là chỉ cần làm một việc nhỏ có thể ảnh hưởng đến nhiều cái khác và nhiều người khác. Ngoài ra, có khá nhiều thành ngữ tiếng Thái Lan chứa các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người là tay, chân, mắt, miệng, bụng, tai, ngực, v.v. trong khi thành ngữ tiếng Việt lại sử dụng các hoạt động, hành vi của con người để so sánh nhưng đều có nghĩa biểu trưng tương đồng với tiếng Thái Lan như các thành ngữ sau đây.

Thành ngữ tiếng Thái Lan	Thành ngữ tiếng Việt	Ý nghĩa	Điểm khác
1. งอมืองอตีน “cong tay cong chân”	Ăn không ngồi rồi	lười biếng, không làm gì	tay, chân (Thái) # ăn, ngồi (hành động) (Việt)
2. เกลียดเข้ากระดูก “ghét đến tận xương”	Ghét cay ghét đắng	rất ghét	xương (Thái) # cay, đắng (tính chất) (Việt)
3. ตามอดสอดตาเห็น “mắt mù cãi mắt tỏ”	Thằng chết cãi thằng khiêng	không biết gì nhưng lại tỏ vẻ biết	mắt (Thái) # cãi (hành động) (Việt)
4. รู้หลบเป็นปีก รู้หลีกเป็นหาง “biết tránh là cánh, biết né là đuôi”	Khéo ăn thì no khéo co thì ấm	khéo léo, thích nghi với hoàn cảnh	tránh, né (Thái) # ăn, co (Việt) cánh, đuôi (Thái) # no, ấm (Việt)
5. ง่ายเหมือนปอกกล้วยเข้าปาก “dễ như bóc chuối vào miệng”	Dễ như trở bàn tay	đơn giản, dễ dàng	miệng (Thái) # bàn tay (Việt)
7. แกว่งเท้าหาเสี้ยน “Đá chân vào gai”	Chuốc vạ vào thân	tự mang tai họa vào bản thân mình	đá chân (Thái) # chuốc vạ (Việt) gai (Thái) # thân (Việt)
8. กินปูนร้อนท้อง “Ăn vôi nóng bụng”	Có tật giạt mình	có lỗi thì dễ chột dạ	nóng bụng (Thái) # giạt mình (Việt)
9. เข้าหูซ้ายทะลุหูขวา “vào tai trái ra tai phải”	Nói như nước đổ đầu vịt	vô tác dụng, vô ích	tai (Thái) # đầu (Việt)
10. เปิดหูเปิดตา “mở tai mở mắt”	Mở mang đầu óc	đi đây đi đó để biết thêm những điều mới lạ	tai, mắt (Thái) # đầu, óc (Việt)

11. ยกภูเขาออกจากอก “nhấc núi ra khỏi ngực”	Trút được gánh nặng	loại bỏ những lo lắng, căng thẳng	tai, mắt (Thái) # đầu, óc (Việt)
12. ซักหน้าไม่ถึงหลัง “Kéo mặt không tới được lưng”	Giặt gấu vá vai	thu nhập không đủ chi phí	mặt, lưng (Thái) # gấu, vai (Việt)

## 2.2. Giá trị giáo huấn và giá trị phê phán của thành ngữ Thái Lan có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người

### 2.2.1. Giá trị giáo huấn

Thành ngữ và tục ngữ là một bộ phận của di sản văn hóa dân gian, mang ý nghĩa khuyên răn, truyền đạt kinh nghiệm thực tiễn về đời sống vật chất và tinh thần của các thế hệ trước đối với thế hệ sau, nhằm giúp các thế hệ sau biết cách cư xử đúng đắn, tạo lập một cuộc sống tốt đẹp, một xã hội hài hòa, bình yên và hạnh phúc.

Từ các phân tích thành ngữ tiếng Thái Lan có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể ở trên, có thể thấy được vai trò của con người được khắc họa trong thành ngữ. Nhắc đến con người ở đây chính là hình ảnh các bộ phận cơ thể với vai trò và chức năng khác nhau. Cả người Thái và người Việt đã quan sát các chuyển động của cơ thể và các chức năng của các bộ phận đó để so sánh, ví von để miêu tả tính cách con người nhằm mục đích khuyên răn, dạy dỗ thế hệ sau để ứng xử sao cho phù hợp, khôn ngoan và tinh tế. Thành ngữ ฐมหน้าปะจมูก (vuốt mặt chạm mũi) “rút dây động rừng” khuyên răn con người trong cuộc sống chỉ một hành động vô ý, không cẩn trọng cũng có thể kinh động đến những sự vật, sự việc xung quanh, gây ảnh hưởng đến nhiều người. Bởi vậy, con người cần phải biết cẩn trọng, suy nghĩ kỹ càng trước khi hành động, đừng vì lợi ích trước mắt mà làm ảnh hưởng tới tương lai. Thành ngữ รู้หลบเป็นปีก รู้หลีกเป็นหาง (biết tránh là cánh, biết né là đuôi) “khéo ăn thì no, khéo co thì ấm” khuyên dạy con người ứng xử khéo léo, thích nghi với hoàn cảnh thì sẽ luôn no ấm, đủ đầy. Trong cuộc sống, có nhiều tình huống cần phải cẩn trọng, nói năng phải cẩn thận kéo những điều cần giấu kín sẽ bị lộ và phát tán bởi ผนังมีหู ประตูมีช่อง (tường có tai, cửa có khe) “tai vách mạch rừng”. Khi đến đâu thì phải làm theo phong tục ở đó như thành ngữ เข้าเมืองตาหลิ่ว ต้องหลิ่วตาตาม (vào nước mắt lé phải lé mắt theo) “nhập gia tùy tục” thì được xem là người biết thích nghi với hoàn cảnh mới. Người Thái cũng có cách nhìn tương đồng với người Việt Nam khi cho rằng ลิ้มปากว่าไม่เท่าตาเห็น (mười miệng nói không bằng mắt thấy) “trăm hay không bằng mắt thấy” với ý nghĩa chứng kiến tận mắt thì sẽ chính xác hơn là nghe qua người khác. Hơn nữa, thành ngữ tiếng Thái và tiếng Việt đều khuyên răn con người đừng “vạch áo cho người xem lưng”, đừng bộc lộ cho người khác biết nhược điểm, điểm yếu của mình.

### 2.2.2. Giá trị phê phán

Nhiều thành ngữ và tục ngữ Thái Lan lên án, phê phán những kẻ xấu, đạo đức giả, tham lam, ích kỷ nhằm để răn dạy mọi người sống sao cho đúng, cho phải đạo để tạo ra một xã hội hài hòa, đoàn kết. งามมืองามตีน “cong tay cong chân” có nghĩa giống với “ăn không ngồi rồi” để chê trách, phê phán người lười biếng, không chịu lao động, làm việc. Hay ตามอดสอดตาเห็น “mắt mù cãi mắt tỏ” phê phán những người không biết gì nhưng lại tỏ ra mình biết hay những người có cái nhìn phiến diện, không có cái nhìn bao quát như ตามอดดลคำข้าง “mắt mù sờ voi”. Người Thái chê trách những người không biết giữ mồm giữ miệng, chỉ vì lời nói mà chuốc vạ vào thân như ปลาหมอตายเพราะปาก “cá rô chết tại miệng” hay chê trách những người nói năng những điều không

nên nói thì bị phê phán là ปากบอน “ngựa mồm”. Ngoài ra, những người มือถือสาปากถือศีล “tay cầm chày, miệng niệm kinh” là những kẻ giả dối, đạo đức giả, đáng bị lên án. Có thể thấy rằng cả thành ngữ tiếng Thái Lan và tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể đều có ý nghĩa biểu trưng giống nhau và mang đậm giá trị phê phán.

### 2.3. Cuộc sống của người Thái thông qua thành ngữ, tục ngữ

#### 2.3.1. Đời sống

Văn hóa của một cộng đồng dân tộc chính là cách ứng xử của các cư dân trong cộng đồng đó với môi trường tự nhiên và xã hội. Thành ngữ, tục ngữ là một bộ phận của văn hóa nên đặc điểm này được thể hiện rất rõ nét. Môi trường cư trú hay cảnh quan văn hóa của cộng đồng người Thái chính là khu vực Đông Nam Á, nơi điều kiện khí hậu nóng ẩm, nắng lắm, mưa nhiều, có nhiều sông ngòi, kênh rạch. Về đời sống, người dân chủ yếu làm nông nghiệp như làm ruộng, làm rẫy, làm vườn, chăn nuôi, v.v. Các phân tích về hình ảnh đời sống phản ánh qua các thành ngữ Thái Lan và Việt Nam cho thấy phần lớn người dân của cả hai nước đều làm nông nghiệp nên phải phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên trong quá trình làm ăn sinh sống. หลังสู้ฟ้า หน้าสู้ดิน “lung chống trời, mặt chống đất” phản ánh hình ảnh người nông dân làm lụng vất vả, không quản nắng mưa hay một cuộc sống khó khăn, bươn chải mà không đủ sống được thể hiện qua hình ảnh ชักหน้าไม่ถึงหลัง “kéo mặt không tới được lưng”.

#### 2.3.2. Thế giới quan

Từ các thành ngữ, tục ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái Lan, phần nào có thể thấy được quan điểm sống cũng như các quy định chuẩn mực xã hội trong xã hội trước đây. Người dân Thái Lan cũng như người Việt đều ca ngợi người tốt, có đạo đức, tư cách tốt, những người chăm chỉ, biết tiết kiệm. Ngoài những phẩm chất kể trên còn có nhiều phẩm chất tốt khác cũng được ca ngợi như: thông minh, nhanh nhẹn, thật thà, liêm khiết, biết tôn trọng người khác, khiêm tốn và ứng xử phù hợp với phong tục tập quán, biết giữ gìn các mối quan hệ xã hội sao cho có các mối quan hệ hài hòa, đoàn kết, biết giúp đỡ yêu thương nhau. Ngược lại, những người sống ích kỉ, tham lam, không biết chia sẻ, giúp đỡ người khác sẽ bị lên án, chỉ trích. Từ đó, có thể thấy người dân Thái Lan là những người hiền hòa, chân chất, thật thà, cư xử linh hoạt và coi trọng tình cảm. Thành ngữ thể hiện sự ca ngợi tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau như คนละไม้คนละมือ “mỗi người một chân một tay” hay น้ำหนึ่งใจเดียว “đồng lòng” với ý nghĩa khi có việc nếu mọi người cùng chung tay thực hiện thì sẽ hoàn thành nhanh chóng và thuận lợi. Hình ảnh เตียงบาเตียงไหล “kề vai sát cánh” đề cao sự đoàn kết, cùng đồng hành trong mọi hoàn cảnh. Ngoài ra, các thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể tiếng Thái và tiếng Việt còn coi trọng và đề cao tình máu mủ anh em, người thân ruột thịt như เลือดข้นกว่าน้ำ (máu đặc hơn nước) “một giọt máu đào hơn ao nước lã”.

Từ các hình ảnh được phản ánh trong các thành ngữ của hai nước, có thể thấy rằng người Việt Nam và người Thái Lan đều rất coi trọng sự giáo dục thông qua các kinh nghiệm dân gian cũng như kho tàng kiến thức được truyền từ đời này qua đời khác hoặc học hỏi, tìm tòi kiến thức nhằm phát triển bản thân và đạt được thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

### 3. Kết luận

Từ những phân tích ở trên, có thể thấy rằng bộ phận cơ thể trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Thái Lan và tiếng Việt biểu trưng cho con người, tính cách, cảm xúc và tình cảm con người cũng như cách ứng xử của con người với nhau trong xã hội. Các thành ngữ tiếng Thái



Lan và tiếng Việt có yếu tố bộ phận cơ thể cùng ý nghĩa biểu trưng phân loại thành 3 trường hợp, đó là: thành ngữ tiếng Thái Lan và tiếng Việt cùng ý nghĩa biểu trưng và cùng hình ảnh, các thành ngữ cùng ý nghĩa biểu trưng và hình ảnh gần giống nhau, và các thành ngữ cùng ý nghĩa biểu trưng nhưng khác hình ảnh.

Từ những so sánh về hình ảnh xuất hiện trong các thành ngữ, tục ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Thái Lan và tiếng Việt có ý nghĩa biểu trưng giống nhau ở trên, có thể thấy rằng mặc dù phần lớn thành ngữ, tục ngữ Việt Nam và Thái Lan có phương pháp so sánh hay chất liệu khác nhau nhưng tất cả đều biểu thị ý nghĩa giống nhau, phản ánh cách nghĩ, hành vi giống nhau và đều là cách nghĩ chung của nhân loại. Sự gần gũi về điều kiện tự nhiên giữa hai đất nước cùng thuộc khu vực Đông Nam Á cũng như sự tương đồng về cách liên tưởng, tri nhận của người dân Thái Lan và Việt Nam tạo nên những thành ngữ giống nhau về nghĩa biểu trưng và sử dụng hình ảnh khá tương đồng. Tuy nhiên, do những khác biệt về môi trường sống, phương thức sản xuất và cách tư duy dẫn đến có sự khác biệt về hình ảnh xuất hiện trong các thành ngữ có ý nghĩa biểu trưng giống nhau.

Thành ngữ và tục ngữ đều được coi là một bộ phận không thể tách rời của ngôn ngữ, là di sản văn hóa dân gian, được đúc kết từ cuộc sống thực tiễn của các thế hệ đi trước nhằm truyền lại những kinh nghiệm trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội cho các thế hệ đi sau để tạo nên một cuộc sống tốt đẹp. Từ những phân tích trên, chúng ta có thể hiểu được phần nào về tính cách, lối sống hay nói rộng hơn chính là cách ứng xử của người Thái với môi trường xã hội và với tự nhiên cũng như mối quan hệ giữa con người với con người. Có thể thấy rằng đời sống và quan điểm sống của người Thái được phản ánh trong các thành ngữ, tục ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể cũng khá tương đồng với người Việt. Việc hiểu được các đặc điểm về ngôn ngữ, văn hóa, đất nước, con người của Thái Lan sẽ giúp chúng ta có những cách thức tiếp cận, giao lưu với đối tác một cách thuận lợi. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy các hoạt động hợp tác về mọi lĩnh vực giữa Việt Nam và Thái Lan ngày một sâu rộng hơn nữa.

### Tài liệu tham khảo

- Bùi, K. V. (1978). Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1, 1-6.
- Hoàng, V. H. (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Napat, A. (2009). Thai and English Animal Expressions: A Semantic Compare Analysis. *RMUTO Journal*, 2(1), 48-57. (นภัทร อังกูรสินธนา. (2009). ส่วนงานที่เกี่ยวกับสัตว์ในภาษาไทยและ ภาษาอังกฤษ: กรณีศึกษาเปรียบเทียบทางอรรถศาสตร์. วารสารวิจัยมหาวิทยาลัยเทคโนโลยีราชมงคลตะวันออก 2, 1 (มกราคม-มิถุนายน): 48-57).
- Nguyễn, T. C. (2010). *Yếu tố nước trong thành ngữ, tục ngữ Thái Lan*. Đề tài cấp trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.
- Sutthipot, P. (2019). A Comparative Study of Animal Metaphors that Reflect the Concept of People in Thai and English Idioms. *Humanities and Social Sciences Review*, 7(1), 85-105. (สุทธิพจน์ พิธนางษ์. (2562). การศึกษาเปรียบเทียบการใช้อุปมาอุปไมยสัตว์ที่แสดงมโนทัศน์ เกี่ยวกับคนในสำนวนไทย และสำนวนอังกฤษ. วารสารมนุษยศาสตร์สังคมศาสตร์ปริทัศน์ 7,1 (มกราคม-มิถุนายน): 85-105).
- Sophana, S. (2000). *Tục ngữ, thành ngữ, cách ngôn Thái Lan*. NXB Ruankaew, Thái Lan.

## A CONTRASTIVE ANALYSIS OF SYMBOLIC COMPONENTS OF IDIOMS CONTAINING HUMAN BODY PARTS IN THAI AND VIETNAMESE

Nguyen Thi Van Chi

*Department of Southeast Asian Linguistics and Cultures,*

*VNU University of Languages and International Studies, No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** In the treasure trove of Thai proverbs and idioms, idioms with words referring to human body parts account for a significant number. Analyzing images and symbolic meanings in idioms as well as Thai cultural imprints through idioms and comparing them with Vietnamese idioms shows the similarities and differences between the two languages in terms of semantics and symbolism. In addition, analyzing the didactic and critical values of idioms with elements referring to body parts will also help Thai learners in particular and readers in general better understand language characteristics, life, country and people of Thailand. That understanding will help us behave appropriately when communicating or working with Thai people. This is really necessary in the context that the relationship between the two countries is increasingly expanding, and exchanges and cooperation are taking place more and more in all fields.

*Keywords:* idioms, Thai, Vietnamese, human body parts, symbols